

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 3 tháng 10 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	414	Học sinh	Tiền ăn:	8,000 đồng	= 3,312,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	414	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 10,764,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	414	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 10,764,000 đồng
8.	Tiền thu:	24,840,000	đồng	60,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24,840,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vi tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124.2	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50.000	1.250.000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4.0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5.0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	10.0	12.000	120.000	
8	Nước lau nhà	Lít	10.0	21.500	215.000	

9	Gas đun bếp	Kg	30.0	40,000	1,200,000	
10	Bánh bao mặn	Cái	414.0	7,000	2,898,000	
11	Bánh bao ngọt	Cái	414.0	6,000	2,484,000	
12	Thịt lợn	Kg	52.0	130,000	6,760,000	
13	Susu luộc	Kg	45.0	17,000	765,000	
14	Cà rốt (luộc + làm nem)	Kg	15.0	20,000	300,000	
15	Bắp cải nấu canh	Kg	27.0	13,000	351,000	
16	Dưa hấu	Kg	30.0	20,000	600,000	
17	Thịt xay (làm nem + xao khoai tây)	Kg	27.0	130,000	3,510,000	
18	Trứng làm nem	Quả	90.0	3,500	315,000	
19	Mộc nhĩ	Kg	1.5	120,000	180,000	
20	Miến rong	Kg	5.0	65,000	325,000	
21	Rau mùi	Kg	6.0	50,000	300,000	
22	Giá đỗ (làm nem)	Kg	6.0	22,000	132,000	
23	Lá nem	Tệp	95.0	5,000	475,000	
24	Khoai tây	Kg	50.0	20,000	1,000,000	
25	Bí xanh canh	Kg	28.0	15,000	420,000	
26	Củ đậu	Kg	30.0	20,000	600,000	
27	Hành lá	Kg	2.0	45,000	90,000	
28	Tỏi	Kg	1.0	40,000	40,000	
29	Ớt	Kg	1.0	45,000	45,000	
					24,840,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HB

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



Lưu Văn Khải

Phan Thị Thu Thảo

